

Lời Di Huấn của Đức PHẬT trước khi Nhập Niết Bàn

Đức Phật Thích Ca nhập Niết Bàn : **"Hãy nương tựa vào chính mình, tự xem mình là ngọn đuốc soi đường cho mình, là nơi an trú cho mình, mà không cần một nơi an trú nào khác cả."** (Kinh Đại-bát Niết-bàn tiếng Pa-li, Mahāparinibbāna-sutta, DN 16, theo bản dịch tiếng Pháp của André Migot, 1957)

"Này A-nan-đà, hãy tự xem mình là một hòn đảo, một nơi an trú cho mình - không bất cứ ai có thể làm nơi an trú cho mình được; hãy sống với Đạo Pháp (Dhamma), xem Đạo Pháp là một hòn đảo, một nơi an trú cho mình, không một nơi nào khác có thể thay cho nơi ấy được." (Kinh Đại-bát Niết-bàn tiếng Pa-li, Mahāparinibbāna-sutta, DN16, theo bản dịch tiếng Pháp của Jeanne Schut)

Thông thường những lời di chúc của một người - dù chỉ là một người thật bình dị - khi cảm thấy mình sẽ không còn hiện hữu bao lâu nữa trên thế gian này, bao giờ cũng thiết tha, nói lên những ước vọng chân thật nhất của mình, hướng chi của Đức Phật, là một người đã chối bỏ cuộc sống vương giả để tìm cho con người một lối thoát. Sau khi khám phá ra lối thoát ấy và đã gầy dựng được một Tăng Đoàn lớn mạnh sau bốn mươi lăm năm thuyết giảng, thì Ngài đã lưu lại cho các môn đệ của mình - và cả cho chúng ta hôm nay - những lời di huấn như thế nào ?

Khi Đức Phật đã lớn tuổi và đau yếu, một hôm người đệ tử thân cận luôn ở bên cạnh Ngài là A-nan-đà hỏi Ngài như sau : **"Sau khi Như Lai tịch diệt thì Tăng Đoàn sẽ phải bước theo con đường nào ? Xin Như Lai cho biết quyết định của Như Lai ra sao đối với Tăng Đoàn ?"**

Đức Phật trả lời như sau : **"Này A-nan-đà, Như Lai không còn sống lâu nữa. Vừa lớn tuổi lại đau yếu, Như Lai đã đi đến cuối con đường của mình. Như Lai nay chỉ là một người già... Này A-nan-đà, hãy nương tựa vào chính mình, xem mình là ngọn đuốc soi đường cho mình và cũng là nơi an trú cho chính mình, không nên tìm một nơi nào khác cả [...] Đạo Pháp là ngọn đuốc soi sáng và cũng là nơi an trú cho mình [...] Này A-nan-đà, những ai ngay từ hôm nay và cả về sau này, tức là sau khi Như Lai đã hòa nhập vào niết-bàn, biết xem Đạo Pháp là ngọn đuốc soi đường cho mình và là nơi an trú cho mình, không tìm một nơi an trú nào khác cả, sẽ là những đệ tử xứng đáng của ta, là những người biết giữ một cung cách hành xử đúng đắn"**. (Đại-bát Niết-bàn Kinh, Mahāparinibbāna,

DN.16, theo bản dịch của André Migot, 1892-1967, trong quyển *Le Bouddha, ấn bản Club français du Livre, 1957, 302 tr, đoạn trích dẫn tr.150*).

Ngoài ra trong Đại-bát Niết-bàn Kinh cũng có một câu như sau : **"Thế nhưng, này A-nan-đà, đối với một số đệ tử của ta thì ý nghĩ sau đây cũng có thể hiện lên trong trí : "Những lời giảng dạy này là những lời sau cùng của vị Thầy, sau này sẽ không còn ai là Thầy mình nữa."** (ý nói vị Thầy không còn nữa, ai muốn làm gì thì tùy ý). **Thế nhưng không được nghĩ như vậy, này A-nan-đà, bởi vì ta đã từng nói lên cho tất cả hiểu rằng sau khi ta không còn nữa, thì Đạo Pháp (Dhamma) và Giới Luật (Vinaya) sẽ thay ta làm Thầy cho mình"** (Đại-bát Niết-bàn Kinh/ Mahāparinibbāna-sutta, DN.16, theo bản dịch của Jeanne Schut).

Thật hết sức rõ ràng là những câu trích dẫn trên đây trong Đại-bát Niết-bàn Kinh quả đúng là những lời di huấn sau cùng và hết sức thiết tha của Đức Phật. Thế nhưng các đệ tử sau này có còn giữ đúng những lời di huấn ấy hay không ? Đạo Pháp (Dhamma) đã được bảo tồn như thế nào ? Những khó khăn và trở ngại nào đã xảy đến cho Tăng Đoàn và những điều kiện thuận lợi nào đã góp phần vào việc bảo toàn và quảng bá Giáo Huấn của Đức Phật ? Thêm vào đó chúng ta cũng có thể thắc mắc và tự hỏi rằng **"tín ngưỡng Phật giáo"** ngày nay là gì ? Các phương pháp tu tập cũng như vô số các học phái và tông phái thật đa dạng ngày nay có còn giữ được sự trung thực đối với Giáo Huấn của Đức Phật từ hai mươi lăm thế kỷ trước hay không ? Mong rằng bài viết này có thể giúp làm sáng tỏ phần nào các vấn đề trên đây.

Sau khi Đức Phật nhập diệt thì việc cấp bách và gay go nhất của Tăng Đoàn là phải hệ thống hóa và bảo tồn những lời Giáo Huấn của vị Thầy nay không còn ở bên cạnh mình nữa. Kể đến là phải đề cử một vị đệ tử, một hội đồng hay một ủy ban nào để lãnh đạo và hướng dẫn Tăng Đoàn. Thật vậy Đức Phật không lưu lại một lời dặn dò nào hầu có thể giúp Tăng Đoàn giải quyết các khó khăn trên đây, mà chỉ cho biết là các đệ tử của Ngài - và cả chúng ta hôm nay - phải tự làm đuốc soi đường cho mình và Đạo Pháp sẽ thay Ngài làm Thầy cho chính mình.

Quyết định trên đây thật hết sức bất ngờ : Đức Phật không hề chỉ định một đệ tử hay một nhóm đệ tử lãnh đạo nào thay Ngài cả, dù lúc đó quây quần bên cạnh Ngài thật đầy đủ các đệ tử uyên bác và uy tín nhất, như A-nan-đà, Ma-ha Ca-diếp, A-na-luật, v.v..., chỉ thiếu Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên đã tịch diệt từ sáu tháng trước và chỉ cách nhau mười lăm ngày. Quyết định trên đây của Đức Phật rõ ràng đã vượt lên trên cung cách hành xử thường tình trong các lãnh vực uy quyền, tín ngưỡng cũng như các sự sinh hoạt xã hội khác.

Quyết định của Đức Phật chọn Đạo Pháp thay mình và khuyên các đệ tử - và mỗi người trong chúng ta hôm nay - là phải tự làm đuốc soi đường cho mình, quả là một quyết định thật độc đáo, nói lên sự tin tưởng của Ngài đối với con người, không bắt con người lúc nào cũng phải ngoan ngoãn và mãi mãi lệ thuộc vào mình. Mỗi người phải có bổn phận và trách nhiệm đối với chính bản thân mình, phải tự thấp lên ngọn đuốc để giúp mình trông thấy và bước theo Con Đường mà Ngài đã vạch ra cho mình. Quyết định đó đã đưa đến những kết quả như thế nào trên dòng lịch sử phát triển của Phật giáo sau hơn hai mươi lăm thế kỷ ?

Chẳng phải chúng ta hôm nay tuy là những kẻ mờ côi, không còn trông thấy vị Thầy bên ngoài tâm thức mình nữa, thế nhưng Đạo Pháp thì vẫn còn đó, và nếu nhìn vào Đạo Pháp và bước theo Con Đường, thì tất chúng ta sẽ trông thấy hiện ra trong tâm trí mình bóng dáng của một vị Thầy đi chân đất, hai tay ôm bình bát đang bước đi trước mặt mình hay sao ? Chẳng phải vị Thầy lúc nào cũng là vị Thầy của mình, không có ai làm trung gian cả, Con Đường lúc nào cũng là Con Đường, không có một khúc quanh nào cả, hòn đảo lúc nào cũng là của riêng mình, là nơi an trú cho chính mình hay sao ?

Vậy chúng ta hãy thử tìm hiểu xem trải qua dòng lịch sử thật dài của Phật giáo, những lời di huấn đó của Đức Phật đã được tuân thủ và giữ gìn như thế nào để có thể đưa đến những thành quả ngày nay ? Ngọn đuốc đã phải vượt qua bao nhiêu bão tố, thăng trầm và thử thách hầu tồn tại đến nay, và Đạo Pháp có còn giữ được sự trung thực hay không ?

Chúng ta hôm nay có còn bước đi đúng theo Con Đường mà Đức Phật đã vạch ra hay không ?

Kinh Đại-bát Niết-bàn

Đại-bát Niết-bàn Kinh bằng tiếng Pa-li (*Mahaparinibbana-sutta*) trong Trường Bộ Kinh (*Digha Nikaya, DN*) thuộc Kinh Tạng (*Sutta Pitaka*), được xem là một bản kinh nguyên thủy ghi chép những lời thuyết giảng và dặn bảo của Đức Phật, cũng như các sự kiện và biến cố xảy ra vào những ngày tháng sau cùng khi Đức Phật bắt đầu đau yếu, và nhất là đã tường thuật lại thật chi tiết những giây phút cuối cùng trước khi Đức Phật hòa nhập vào Đại Bát Niết-bàn. Trong kinh cũng nêu lên nhiều mẫu đối thoại thật chân tình và cảm động giữa Đức Phật và người đệ tử thân cận nhất của mình là A-nan-đà. Do đó bản kinh này thật chủ yếu hầu giúp chúng ta tìm hiểu những gì mà Đức Phật đã gửi gắm cho chúng ta hôm nay.

Ngoài bản kinh trên cũng còn một bản kinh khác mang tựa là Đại Thừa Đại-bát Niết-bàn Kinh (*Mahayana-Mahavirvana-sutra*), cũng tường thuật lại những năm tháng cuối cùng của Đức Phật, nhưng lại được trước tác bằng tiếng Phạn và đã được ghép thêm một số các khái niệm căn bản của Đại Thừa Phật giáo, như Bản thể của Phật (*Tathagathagarbha/Như Lai Tạng*) hay Phật Tính (*Buddhata/Buddh-svabhava*). Kinh này còn cho biết là sau khi hòa nhập vào Đại-bát Niết-bàn thì Phật Tính sẽ trở thành một cái ngã to lớn (*Đại Ngã 大我* tiếng Phạn là *Mahamya*).

Đại-bát Niết-bàn Kinh bằng tiếng Phạn này được trước tác vào **khoảng thế kỷ thứ I sau Tây Lịch**, tuy nhiên cũng có giả thuyết cho rằng kinh này chỉ bắt đầu xuất hiện vào giữa thế kỷ thứ II. Theo văn phong và một số thuật ngữ mang đặc tính địa phương thì kinh này có thể đã được hình thành trong vùng đông nam nước Ấn (*tiểu bang Andhra Pradesh ngày nay*). Bản gốc tiếng Phạn đã thất truyền, di tích còn lưu lại đến nay chỉ là vài đoạn rời rạc tìm thấy trong các hang động thuộc vùng Trung Á (*Afghanistan*) và ở Nhật Bản. Tóm lại là không nên nhầm lẫn giữa hai bản kinh Đại-bát Niết-bàn: một bằng tiếng Pa-li trong Kinh Tạng và một bằng tiếng Hán dịch từ bản tiếng Phạn đã thất truyền. Các trích dẫn về những lời di huấn của Đức Phật trong bài viết này đều dựa vào bản bằng tiếng Pali.

Ông bà Thị Trưởng Villabé đón Giao Thừa năm Bính Thân 7/2/2016 tại chùa Khánh Anh Evry.

Trong thời gian tu học ở **Ấn Độ** từ năm **399** đến **412**, nhà sư **Trung Quốc Pháp Hiên** (337-422) đã tình cờ tìm thấy một bản kinh lạ bằng tiếng Phạn mang tựa là Đại Thừa Đại-bát Niết-bàn Kinh tại tư gia của một cư sĩ tên là **Kalasena** ở **Hoa Thị Thành** (*Pataliputra, ngày nay là Patna*). Khi quay về Trung Quốc ông mang theo một bản sao của kinh này và sau đó cùng với một nhà sư khác là **Giác Hiên** (*Buddhabhadra, 359-429, một đại sư người Ấn*) dịch sang tiếng Hán năm ". Bản dịch này đã gây ra tiếng vang và tạo nhiều ảnh hưởng sâu đậm đối với Phật giáo Trung Quốc thời bấy giờ, dù rằng khái niệm về Phật Tính nêu lên trong kinh cũng đã được một cao tăng Trung Quốc là **Đạo Sinh** (*Dao Sheng, 355-434*) nói đến và bình giải từ trước, nhưng đã bị một số các nhà sư lúc đó đã kích thạm tề. Chỉ sau khi bản Hán dịch của kinh Đại Thừa Đại-bát Niết-bàn được phổ biến rộng rãi thì Phật giáo Trung Quốc mới bắt đầu quan tâm đến khái niệm mới mẻ này.

Sau đó và cũng thật hết sức bất ngờ là vào năm **421** tại miền nam Trung Quốc lại xuất hiện một bản tiếng Hán khác của Đại Thừa Đại-bát Niết-bàn Kinh do một nhà sư người Ấn là **Dharmaksema** dịch từ một bản gốc tiếng Phạn khác chép tay được tìm thấy ở **Khotan** (*Hotan/Hòa Điền*), một vương quốc Phật giáo nằm trên con đường tơ lụa, ngày nay thuộc tỉnh **Tân Cương** (*Xinjiang*). Bản gốc tiếng Phạn này có nhiều chương mới lạ, khác với bản do nhà sư **Pháp Hiên** mang về Trung Quốc trước đây. Đầu **thế kỷ thứ IX** bản dịch tiếng Hán mới này lại được dịch sang tiếng Tây

Tạng, và gần đây hơn thì hai bản dịch tiếng Anh cũng đã được thực hiện dựa vào bản gốc tiếng Hán trên đây: một bản do một người Nhật là **Koso Yamamoto** dịch (1973-1975, *Ube, Nhật Bản, gồm 3 quyển*) và một bản do một người Mỹ là **Mark Blum** dịch (2013, *Berkeley, Hoa Kỳ, quyển 1*). Ngoài ra một trong số các học giả Phật giáo lỗi lạc nhất trong thời kỳ cận đại của Pháp là **Giáo Sư André Bareau** cũng từng quan tâm và nghiên cứu về các biến cố xảy ra trong khoảng thời gian trước khi Đức Phật tịch diệt đã viết thành một tập chuyên luận mang tựa **"Những tháng cuối cùng của Đức Phật"** (*Les derniers mois du Bouddha*). Tập chuyên luận này gồm hai quyển do **trường Viên Đông Bác Cổ/BEFEO** ấn hành, quyển 1 năm **1970** và quyển 2 năm **1971**. Dù đã có nhiều bản dịch sang tiếng Pháp cũng như các ngôn ngữ Tây Phương khác, thế nhưng gần đây hơn lại có một học giả khác là **Môhan Wijayaratna** cũng đã dịch thêm một bản tiếng Pháp của **kinh Đại-bát Niết-bàn Kinh** bằng tiếng Pa-li, mang tựa là **"Cuộc hành trình cuối cùng của Đức Phật"** (*Le dernier voyage du Bouddha, Lys, 1998*). Sở dĩ nêu lên các chi tiết trên đây là để cho thấy - ngoài tầm quan trọng của nó - bản kinh này còn phản ánh cả một quá trình biến đổi tiêu biểu qua thời gian và không gian của một bản kinh, nói lên tính cách **"biến dạng"** và **"mở rộng"** của kinh điển Phật giáo nói chung, cho thấy một sự **"phân tán"** và **"lệch lạc"** nào đó đối với **Giáo Huấn** nguyên thủy của Đức Phật.

Quá trình biến đổi của Đại-bát Niết-bàn Kinh trên (xem tiếp trang 7)